



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO
Laboratory:	Microbiology & GMO Testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST1)
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
Field:	Chemical, Biological
Người quản lý:	Kim Đức Thụ
Laboratory manager:	Kim Duc Thu
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / 06 /2025 đến ngày 06/05/2026
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Address:	No 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city
Địa điểm:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Location:	No 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi city
Điện thoại/ Tel:	+84 24 37917348
Email:	testlab8@quatest1.com.vn
Website:	www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C, kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Colony count at 30⁰C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli Most probable number technique</i>		TCVN 6846-2007 (ISO 7251:2005)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D- Glucuronid. <i>Enumeration of β-Glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44⁰C use 5- Bromo-4-Clo-3-indolyl β-D-Glucuronid</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
6.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính với β- glucuronidase Kỹ thuật MPN sử dụng 5-Bromo-4-Clo- 3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase- positive Escherichia coli Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D- glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3: 2015)
7.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony count technique</i>		TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh <i>Enumeration of Enterobacteriaceae MPN technique with pre-enrichment</i>		TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
9.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive Staphylococci. Colony count technique. Method using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
10.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coagulase – positive Staphylococci MPN technique</i>		TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
11.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
13.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive B. cereus MPN technique</i>		TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
14.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật PCR <i>Enumeration of Bacillus subtilis Plate count and confirm by PCR technique</i>		TN8/HD/P/58.7.2021 (Ref. TCVN 13043: 2020)
15.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g, 25 mL	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1: 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony count technique</i>		ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2: 2007
17.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
18.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
19.		Phát hiện Clostridia sinh độc tố thần kinh <i>Botulium</i> typ A, B, E và F bằng phương pháp phản ứng chuỗi polymerase (PCR) <i>Detection of botulinum type A, B, E and F neurotoxin-producing Clostridia PCR Technique</i>	Phát hiện/ <i>Detective/</i> g (mL) /10g (mL)	TCVN 11395:2016
20.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g; 25mL	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
21.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,25 CFU/25g 25mL	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
22.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/ 25g, 25mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 TCVN 7905-1:2008
23.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật PCR <i>Detection of Salmonella spp. PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1CFU/25g, 25mL	TN8/HD/P/58.1: 2021 (Ref. TCVN 8342: 2010)
24.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /25g,25mL	TN8/ HD/P/58.2: 2021 (Ref. BAM chapter 10:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi <i>Food, functional foods, feed</i>	Phát hiện <i>Cronobacter Sakazakii</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Cronobacter Sakazakii PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU /10g,10mL	TN8/ HD/P/58.3: 2021 (Ref. BAM Chapter 29:2018)
26.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus Colony count technique</i>		AOAC 980.31
27.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		BAM chapter 12: 2019
28.		Phát hiện ADN thịt bò Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the beef DNA Realtime-PCR technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-1:2020
29.		Phát hiện ADN thịt lợn Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the porcine DNA Realtime-PCR technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-3:2020
30.		Phát hiện ADN thịt gà Kỹ thuật Realtime-PCR <i>Detection of the DNA chicken Realtime-PCR technique</i>	LOD: 5 copies/μL	ISO 20224-4:2020
31.	Nước giải khát <i>Beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/35: 2021 (Ref. ISO 16266: 2006)
32.		Định lượng Faecal Streptococci Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Faecal Streptococci Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/34: 2021 (Ref.ISO 7899 -2: 2000)
33.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm đĩa <i>Determination of total aerobic count Plate count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 11039-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additive</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>		TCVN 11039-3:2015
35.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms MPN technique</i>		TCVN 11039-4:2015
36.		Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MPN technique</i>		TCVN 11039-3:2015
37.		Định lượng <i>E.coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E.coli MPN technique</i>		TCVN 11039-4:2015
38.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		TCVN 11039-6:2015
39.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015
40.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>Functional food, Animal feeding stuffs, Biological products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và Real-time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus acidophilus Colony count and Rseal-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 94.7: 2022 (Ref. ISO 20128: 2006)
41.		Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và Real-time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus plantarum Colony count and Real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.16: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
42.		Định lượng <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và Real-time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus casei Colony count and Real-time PCR technique</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.17: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học <i>Functional food, Animal feeding stuffs, Biological products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc và Real-time PCR <i>Quantitative of Lactobacillus rhamnosus</i> <i>Colony count and Real-time PCR technical</i>	10 ³ CFU/g,mL	TN8/ HD/ P/ 70.18: 2022 (Ref. TCVN 13046: 2020)
44.	Thực vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified plants and derived products</i>	Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự promoter CaMV 35S Kỹ thuật PCR <i>Detection and quantitation of CaMV 35S promotor</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B1)
45.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự terminator NOS Kỹ thuật PCR <i>Detection of napoline synthase terminator</i> <i>PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Phụ lục/Appendix B3)
46.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>bar</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.1: 2021 (Ref. JRC QT-ELE- 00-014:2013)
47.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>CRY 1Ab/Ac</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of cry1Ab/Ac gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.2 : 2021 (Ref. QT - ELE-00- 016:2013)
48.		Phát hiện biến đổi gen dựa trên trình tự gen <i>pat</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of phosphinothricin Nacetyltransferase gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/63.3 : 2021 (Ref.JRC QT-ELE- 00- 002:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Ngô biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified maize and their derived products</i>	Phát hiện dòng NK603 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of NK603 maize Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.1: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 008:2013)
50.		Phát hiện dòng TC1507 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of TC1507 maize Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.2: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 010:2013)
51.		Phát hiện dòng MON89034 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of MON89034 maize Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/64.3: 2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 018:2013)
52.		Phát hiện dòng Bt11 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Bt11 maize Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/HD/P/65:2021 (Ref. QT-EVE-ZM - 015:2013)
53.	Đậu tương biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc từ chúng <i>Genetically modified soybean and their derived products</i>	Phát hiện dòng GTS 40- 3-2 Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of GTS 40-3-2 soya Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,1% w/w	TN8/ HD/ P/ 66 : 2021 (Ref. QT-EVE-GM - 005:2013)
54.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganism Colony count at 30⁰C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 IISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
55.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/mẫu thử, sample	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
56.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Environment (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive E. coli MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 6846-2007 (ISO 7251:2005)
58.		Phát hiện Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN <i>Detection of Enterobacteriaceae. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 5518-1:2007 ISO 21528-1:2017
59.		Định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count method</i>		TCVN 5518-2:2007 ISO 21528-2:2017
60.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase. Phương pháp sử dụng môi trường Baird- Parker agar <i>Enumeration of Coagulase - positive Staphylococci. Method using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
61.		Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase <i>Detection of Coagulase-positive Staphylococci.</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
62.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
63.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony -count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932-2004/ Amd1:2020
64.		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Detection of presumptive B. cereus MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1 MPN/ mẫu thử, <i>sample</i>	TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)
65.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/ mẫu thử, <i>sample</i>	ISO 11290-1:2017 TCVN 7700-1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu) <i>Surfaces samples in the food chain Enviroment (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>		ISO 11290-2:2017 TCVN 7700-2:2007
67.		Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/mẫu thử, sample	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
68.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,6 CFU/mẫu thử, sample	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
69.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền Nước sạch, nước sản xuất, nước làm mát <i>Bottled/ packaged natural, mineral waters and drinking waters, edible ice, Processing water, Domestic water, Cooling tower water</i>	Định lượng vi sinh vật có thể nuôi cấy Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên môi trường thạch dinh dưỡng <i>Enumeration of culturable micro-organisms</i> <i>Colony count by inoculation in nutrient agar culture medium.</i>		ISO 6222:1999
70.		Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
71.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E. coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1: 2016
72.		Định lượng liên cầu khuẩn đường ruột Enterococci <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
73.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringen</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
74.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí Clostridia khử sulphit <i>Enumeration of spores of Sulfite-reducing anaerobes Clostridia</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
75.		Định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of P. aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
76.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		SMEWW 9213B: 2017
77.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	1CFU/ 250mL 1CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Nước sạch, nước làm mát, nước hồ bơi, nước đá <i>Domestic water; cooling tower water; swimming pool water, edible ice</i>	Định lượng <i>Legionella</i> <i>Enumeration of Legionella</i>		ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021
79.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>		TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
80.	<i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>		SMEWW 9221B 2017
81.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of thermotolerant coliforms MPN technique</i>		SMEWW 9221E 2017
82.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms bacteria MPN technique</i>		ISO 9308-2:2012
83.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli MPN technique</i>		SMEWW 9221G2 2017
84.		Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of E. coli MPN technique</i>		ISO 9308-2:2012
85.	Khăn giấy các loại	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>		QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
86.	<i>Paper tissue</i>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total Mould</i>		QCVN 09:2015/BCT. (A.4)
87.	Giấy, sản phẩm của giấy <i>Paper, paper products</i>	Định lượng hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		TN8/HD/P/29.1: 2020 (Ref: ISO 20743: 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.	Giấy ướt <i>Wet tissue</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration Total plate count</i>		TCVN 11528:2016
89.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> . <i>Detection of Candida albicans.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
90.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> . <i>Detection of Staphylococcus aureus.</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
91.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	2 CFU/g,mL	TCVN 11528:2016
92.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hoạt tính kháng khuẩn <i>Determination of antibacterial activity</i>		ISO 20743:2021 AATCC 100:2019
93.	Vải dệt, vải không dệt <i>Fabrics woven, nonwovens</i>	Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>		TN8/HD/P/55:2022 (Ref. TCVN 11528: 2016)
94.	Băng vệ sinh phụ nữ <i>Sanitary pads for women</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>		TCVN 10585:2014
95.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>		TCVN 10585:2014
96.	Tã (bỉm) trẻ em <i>Children's diapers</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria.</i>		TCVN 10584:2014
97.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total mould</i>		TCVN 10584:2014
98.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật đếm được <i>Enumeration total plate count</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022 & ISO 16212: 2017
99.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
100.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
101.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	1CFU/ g,mL	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
102.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	1CFU/ g,mL	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
103.		Định lượng Nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mould</i>	10 CFU/g 1 CFU/ mL	ISO 16212: 2017/ Amd1: 2022
104.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	1 CFU/ g,mL	ISO 21150: 2015/ Amd 1: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Vật liệu nhựa và các loại bề mặt không có lỗ khác. <i>Plastis and other non-porous surfaces</i>	Đánh giá khả năng kháng khuẩn <i>Measurement of antibacteria activity</i>		ISO 22196:2011
106.	Chất hoạt động bề mặt-Dung dịch nước rửa tay, nước rửa chén <i>Surface active agents- liquid hand dishwashing</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria.</i>		ISO 21703:2019
107.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD: 1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
108.		Phát hiện <i>E. coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	LOD: 1 CFU/ g,mL	ISO 21703:2019
109.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định đạm: cộng sinh, hội sinh, tự do. <i>Enumeration of nitrogen fixing microorganisms: symbiotic, commensalism, freeliving</i>		TCVN 6166:2002
110.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan, photpho hữu cơ, vô cơ <i>Enumeration of Phosphate (organic phosphorus, inorganic phosphorus compounds)- solubilizing microorganisms</i>		TCVN 6167:1996
111.		Định lượng vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm phân giải Cellulo: <i>Enumeration of cellulose degrading bacteria, actinomycetes, fungi</i>		TCVN 6168:2002
112.		Định lượng <i>Azotobater</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Azotobater. Colony count technique</i>		TCVN 6166:2002
113.	Phân hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	2 CFU/ 25g, mL	ISO 6579-1:2017 Amd1:2020 TCVN 10780-1: 2017
114.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive E. coli MPN technique</i>		TN8/HD/P/18.1:2019 (Ref. TCVN 6846:2007 và TCVN 7185:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ *Microbiology & GMO Testing Laboratory*

Ghi chú/ Note:

- ISO: International Standards Organization
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- QCVN: Qui chuẩn Việt Nam
- TN8/HD/P/...Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- ref: phương pháp tham khảo/*Reference method*
- Amd: bản bổ sung/*Amendment*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)***VILAS 028****Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ Microbiology & GMO Testing Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Giấy ướt Wet tissue	Xác định pH nước chiết <i>Determination of pH value of extract</i>	4 ~ 8	TCVN 11528:2016
2.	Băng vệ sinh, phụ nữ Sanitary pads for women	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10585:2014
3.		Xác định thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10585:2014
4.		Xác định pH nước chiết <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 8	TCVN 10585:2014
5.		Xác định khối lượng miếng <i>Determination of Mass of pad</i>		TN8/HD/P/45: 2022
6.		Xác định tính thấm ướt bề mặt <i>Surface wet ability</i>		TCVN 10585:2014
7.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10585:2014
8.	Tã (Bỉm) trẻ em Children's diapers	Xác định độ thấm hút <i>Determination of Absorbent capabilities</i>		TCVN 10584:2014
9.		Thời gian thấm hút <i>Determination of Time of absorbent</i>		TCVN 10584:2014
10.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 8	TN8/HD/P/142:2023 (Ref.TCVN 10584: 2014)
11.		Khối lượng miếng <i>Determination of Mass of Pad</i>		TN8/HD/P/46 :2022
12.		Xác định độ thấm ngược <i>Determination of reverse permeability</i>		TCVN 10584:2014
13.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of optical brighteners</i>		TCVN 10584:2014
14.	Khăn giấy Paper tissue	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	4 ~ 8	TN8/ HD/ P/36 : 2022 (Ref.TCVN 10584: 2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 7)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 7)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm Vi sinh & GMO/ *Microbiology & GMO Testing Laboratory*

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TN8/HD/P/...Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method.*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

